

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 21/01/2026

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AAN	VN000000AAN7	65.000.000	0,0000000	0	0	0
2	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
3	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
4	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
5	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
6	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
7	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
8	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
9	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
10	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
11	EDX	VN000000EDX2	20.612.000	49,0000000	10.099.880	0	10.099.880
12	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
13	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
14	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
15	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
16	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
17	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
18	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
19	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
20	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
21	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
22	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
23	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
24	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
25	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
26	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
27	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
28	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
29	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
30	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
31	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
32	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
33	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
34	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
35	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
36	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
37	SBC	VN000000SBC0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	192.482	3.727.518
38	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
39	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
40	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
41	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
42	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
43	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
44	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
45	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
46	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
47	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
48	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
49	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			731.243.103		316.941.022	125.716.531	191.224.491
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
89	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
90	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
93	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
94	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
95	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
96	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
97	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
98	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
99	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
101	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
104	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
106	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
107	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
108	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
109	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
110	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
113	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
114	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
115	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
116	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
117	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
118	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
119	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
120	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
121	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
122	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
123	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
124	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
125	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
126	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
127	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
128	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
129	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
130	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
131	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
132	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
133	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
134	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
135	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
136	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
137	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
138	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
139	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
140	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
141	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
142	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
143	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
144	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
145	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
146	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
147	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
148	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
149	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
150	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
151	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
152	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
153	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
154	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
155	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
156	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
157	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
158	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
159	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
160	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
161	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
162	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
163	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
164	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
165	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
166	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
167	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
168	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
169	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
170	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
171	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
172	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
173	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
174	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
175	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
176	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
177	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
178	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
179	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
180	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	1.150.000	40.970.000
181	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	5.657.628	114.342.372
182	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
183	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
184	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
185	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	2.780.000	48.528.060
186	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
187	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
188	TD1626456	VNTD16264564	51.530.000	100,0000000	51.530.000	1.000.000	50.530.000
189	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
190	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
191	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
192	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
193	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
194	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
195	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
196	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
197	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
198	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
199	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	2.440.000	72.466.845
200	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
201	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
202	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
203	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
204	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
205	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
206	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
207	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
208	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
209	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
210	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
211	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
212	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
213	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
214	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	6.250.000	48.251.593
215	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
216	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.554.625	54.095.375
217	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
218	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
219	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
220	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
221	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	2.931.600	74.568.400
222	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
223	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
224	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
225	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
226	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
227	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
228	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
229	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	2.500.000	40.500.000
230	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
231	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
232	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
233	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
234	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
235	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
236	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
237	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
238	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000
239	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
240	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
241	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,0000000	14.400.000	500.000	13.900.000
242	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	5.360.000	121.140.000
243	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	1.000.000	121.200.000
244	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
245	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	3.000.000	124.500.000
246	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
247	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
248	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
249	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
250	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
251	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
252	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
253	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
254	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	2.000.000	138.950.000
255	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
256	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
257	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
258	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
259	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
260	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
261	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
262	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	4.500.000	117.790.000
263	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	1.000.000	126.070.000
264	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
265	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
266	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
267	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
268	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
269	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
270	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
271	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	5.110.000	69.890.000
272	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
273	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	0	132.450.000
274	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
275	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
276	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
277	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
278	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
279	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
280	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
281	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
282	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
283	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
284	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
285	TD2126001	VNTD21260011	53.500.000	100,0000000	53.500.000	360.000	53.140.000
286	TD2126002	VNTD21260029	92.690.000	100,0000000	92.690.000	1.500.000	91.190.000
287	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
288	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
289	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	2.000.000	40.310.000
290	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
291	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	9.000.000	140.000.000
292	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
293	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
294	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	130.033	169.869.967
295	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
296	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
297	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
298	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
299	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	0	164.310.000
300	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
301	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
302	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
303	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
304	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
305	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
306	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
307	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	3.000.000	156.250.000
308	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
309	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
310	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
311	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
312	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
313	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
314	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
315	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
316	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
317	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
318	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
319	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
320	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
321	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
322	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
323	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
324	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
325	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
326	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
327	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
328	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
329	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	500.000	162.820.000
330	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
331	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
332	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	2.000.000	212.720.000
333	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	2.500.000	208.480.000
334	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
335	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
336	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
337	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
338	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
339	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
340	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
341	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
342	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
343	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
344	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
345	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	10.500.000	157.000.000
346	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
347	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
348	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
349	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
350	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
351	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
352	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
353	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
354	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
355	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
356	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	6.500.000	224.700.000
357	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
358	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
359	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
360	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
361	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
362	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
363	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
364	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
365	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
366	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
367	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
368	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
369	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,0000000	175.770.000	12.700.000	163.070.000
370	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
371	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
372	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,0000000	298.350.000	900.000	297.450.000
373	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,0000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
374	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
375	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,0000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
376	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
377	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,0000000	416.651.350	5.900.000	410.751.350
378	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,0000000	633.590.000	0	633.590.000
379	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,0000000	122.295.000	0	122.295.000
380	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
381	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,0000000	30.926.000	0	30.926.000
382	TD2636021	VNTD26360212	28.400.000	100,0000000	28.400.000	0	28.400.000
383	TD2641037	VNTD26410371	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
384	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
385	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
386	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
387	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
388	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
389	VDB111010	VNVDB1110107	2.600.000	100,0000000	2.600.000	0	2.600.000
Tổng (GBX)			25.558.309.825		25.558.309.825	322.422.717	25.235.887.108
III. HCX							
1	BAB123007	VNBAB1230077	58.000	100,0000000	58.000	0	58.000
2	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,0000000	596.000	0	596.000
3	BAB124015	VNBAB1240159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
4	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	12.030	4.987.970
5	BAB124024	VNBAB1240241	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
6	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
7	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	5.523	2.994.477
8	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
9	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
10	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.176.508	1.823.492
11	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
12	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
13	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
14	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,0000000	14.685.500	0	14.685.500
15	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	1.936	12.541.864
16	CII124021	VNCII1240213	3.000	100,0000000	3.000	0	3.000
17	CII424002	VNCII4240020	5.308.272	100,0000000	5.308.272	1.311.787	3.996.485
18	CII425021	VNCII4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.655.069	17.344.931
19	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	2.005.078	99.122

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
20	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.639.500	33.282.500
21	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	124.000	19.876.000
22	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
23	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	7.000	14.993.000
24	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
25	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
26	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
27	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
28	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
29	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
30	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	891	2.999.109
31	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	172.592	9.827.408
32	HDB124006	VNHDB1240069	30.000.000	100,0000000	30.000.000	207.160	29.792.840
33	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	500.905	9.499.095
34	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
35	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	2.000.000	23.000.000
36	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
37	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
38	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
39	KLB124009	VNKL B1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
40	KLB125015	VNKL B1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
41	KLB125016	VNKL B1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	6.170	8.993.830
42	KLB125031	VNKL B1250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
43	LPB121036	VNL PB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	831.257	899.743
44	LPB122011	VNL PB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
45	LPB122013	VNL PB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
46	LPB123009	VNL PB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
47	LPB123016	VNL PB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
48	LPB125006	VNL PB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	214.498	28.785.502
49	LPB125007	VNL PB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
50	LPB125027	VNL PB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
51	LPB125028	VNL PB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
52	MBB125008	VNMBB1250088	21.985.632	100,0000000	21.985.632	0	21.985.632
53	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.307	19.997.493
54	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,0000000	1.800.000	1.180	1.798.820
55	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
56	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
57	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
58	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
59	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
60	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
61	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
62	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
63	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	100	12.999.900
64	SBT425026	VNSBT4250266	4.992.969	100,0000000	4.992.969	251.720	4.741.249
65	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	560.614	22.945.576
66	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,0000000	26.493.810	1.790.939	24.702.871

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
67	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.810.802	465.398
68	TNG122017	VNTNG1220171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	960.394	2.039.606
69	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	780.104	3.219.896
70	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,0000000	3.000.000	3.746	2.996.254
71	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,0000000	2.994.070	0	2.994.070
72	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,0000000	922.235	0	922.235
73	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	54.788	1.714.358
74	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	1.545.761	98.454.239
75	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.090.726	93.909.274
76	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	552.000	99.448.000
77	VBB123017	VNVBB1230172	137.800	100,0000000	137.800	0	137.800
78	VBB124007	VNVBB1240072	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
79	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	1.167.625	48.832.375
80	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	364.866	20.535.134
81	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,0000000	7.364.300	204.285	7.160.015
82	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	29.000	19.971.000
83	VIC124004	VNVIC1240042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	113.718	19.886.282
84	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	60.859	19.939.141
85	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,0000000	9.993.900	50.000	9.943.900
86	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,0000000	9.990.150	650.000	9.340.150
87	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	0	6.500.000
Tổng (HCX)			1.197.889.392		1.197.889.392	34.347.170	1.163.542.222
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,0000000	393.742.730	7.065.468	386.677.262
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,0000000	6.049.741	106.186	5.943.555
3	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	537.577	34.871.974
4	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.682.797	117.203
5	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
6	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	278.879	6.914.724
7	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,0000000	1.540.996.979	1.461.822.762	79.174.217
8	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.847.096	-7.847.096
9	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.001.538	17.392.435
10	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,5400000	19.832.876	1.069.335	18.763.541
11	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	8.593.034	5.304.304
12	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	251.340	22.788.510
13	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	145.558	38.051.805
14	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
15	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	1.233.322	80.030.718
16	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	1.176.872	227.134.951
17	ANT	VN000000ANT7	24.003.708	0,0000000	0	30.992	-30.992
18	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	8.710.034	121.957.041
19	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.508.808	160.113.134
20	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.286.615	175.597.653
21	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	699.872	26.535.528
22	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	51.257.999	148.267.150
23	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.284.564	12.001
24	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	20.297.984	1.752.016

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
25	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
26	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	11.752.720	140.258.101
27	BBC	VN000000BBC6	18.752.687	50,0000000	9.376.343	61.859	9.314.484
28	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	50,0000000	17.500.000	1.040.180	16.459.820
29	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
30	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	19.066.075	332.833.925
31	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	311.721	28.272.275
32	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.721.155	72.860.845
33	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	84.606.070	16.427.458
34	BID	VN000000BID9	7.021.361.917	30,0000000	2.106.408.575	1.216.896.305	889.512.270
35	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	133.040	35.671.470
36	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	49,0000000	6.072.388	592.217	5.480.171
37	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	49,0000000	73.768.336	41.276.078	32.492.258
38	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	69.613.965	12.246.973
39	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	214.710	5.972.788
40	BSI	VN000000BSI7	245.365.943	100,0000000	245.365.943	87.122.709	158.243.234
41	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	65.888.357	2.387.688.489
42	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,0000000	29.637.944	2.394.458	27.243.486
43	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	659.143	-659.143
44	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	197.444.033	166.294.121
45	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	8.682.875	99.082.160
46	C32	VN000000C325	15.030.145	50,0000000	7.515.072	124.398	7.390.674
47	C47	VN000000C473	36.342.269	0,0000000	0	15.808	-15.808
48	CACB2502	VN0CACB25025	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
49	CACB2509	VN0CACB25090	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
50	CACB2510	VN0CACB25108	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
51	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,0000000	13.000.000	200.000	12.800.000
52	CACB2512	VN0CACB25124	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
53	CACB2513	VN0CACB25132	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
54	CACB2514	VN0CACB25140	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
55	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
56	CACB2516	VN0CACB25165	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
57	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
58	CACB2518	VN0CACB25181	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
59	CACB2601	VN0CACB26015	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
60	CACB2602	VN0CACB26023	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
61	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
62	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
63	CACB2605	VN0CACB26056	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
64	CCC	VN000000CCC2	40.250.000	0,0000000	0	0	0
65	CCI	VN000000CCI9	17.743.865	0,0000000	0	417.550	-417.550
66	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	988.535	28.802.174
67	CDC	VN000000CDC0	52.772.661	49,0000000	25.858.603	380.768	25.477.835
68	CDGC2501	VN0CDGC25010	5.000.000	100,0000000	5.000.000	4.400	4.995.600
69	CFPT2503	VN0CFPT25036	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
70	CFPT2508	VN0CFPT25085	1.000.000	100,0000000	1.000.000	4	999.996
71	CFPT2510	VN0CFPT25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
72	CFPT2512	VN0CFPT25127	15.000.000	100,0000000	15.000.000	16.300	14.983.700
73	CFPT2513	VN0CFPT25135	26.700.000	100,0000000	26.700.000	668.800	26.031.200
74	CFPT2516	VN0CFPT25168	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
75	CFPT2517	VN0CFPT25176	17.000.000	100,0000000	17.000.000	770.500	16.229.500
76	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,0000000	15.000.000	2.581.000	12.419.000
77	CFPT2519	VN0CFPT25192	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
78	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.100	3.998.900
79	CFPT2521	VN0CFPT25218	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
80	CFPT2523	VN0CFPT25234	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
81	CFPT2524	VN0CFPT25242	1.000.000	100,0000000	1.000.000	257.500	742.500
82	CFPT2525	VN0CFPT25259	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.163.700	8.836.300
83	CFPT2526	VN0CFPT25267	10.000.000	100,0000000	10.000.000	42.400	9.957.600
84	CFPT2527	VN0CFPT25275	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
85	CFPT2528	VN0CFPT25283	10.000.000	100,0000000	10.000.000	15.000	9.985.000
86	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
87	CFPT2530	VN0CFPT25309	1.000.000	100,0000000	1.000.000	300	999.700
88	CFPT2531	VN0CFPT25317	1.000.000	100,0000000	1.000.000	8.600	991.400
89	CFPT2532	VN0CFPT25325	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
90	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
91	CFPT2534	VN0CFPT25341	5.000.000	100,0000000	5.000.000	500	4.999.500
92	CFPT2601	VN0CFPT26018	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
93	CFPT2602	VN0CFPT26026	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
94	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	200	4.999.800
95	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,0000000	3.200.000	3.000	3.197.000
96	CFPT2605	VN0CFPT26059	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
97	CFPT2606	VN0CFPT26067	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
98	CFPT2607	VN0CFPT26075	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
99	CFPT2608	VN0CFPT26083	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
100	CHDB2505	VN0CHDB25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
101	CHDB2506	VN0CHDB25069	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
102	CHDB2507	VN0CHDB25077	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	CHDB2508	VN0CHDB25085	10.000.000	100,0000000	10.000.000	30.000	9.970.000
104	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	CHDB2510	VN0CHDB25101	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
106	CHDB2601	VN0CHDB26018	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
107	CHDB2602	VN0CHDB26026	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
108	CHP	VN000000CHP3	146.912.668	0,0000000	0	2.091.794	-2.091.794
109	CHPG2505	VN0CHPG25054	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
110	CHPG2510	VN0CHPG25104	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
111	CHPG2516	VN0CHPG25161	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
112	CHPG2517	VN0CHPG25179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
113	CHPG2518	VN0CHPG25187	31.900.000	100,0000000	31.900.000	3.679.100	28.220.900
114	CHPG2522	VN0CHPG25229	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
115	CHPG2523	VN0CHPG25237	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
116	CHPG2524	VN0CHPG25245	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
117	CHPG2525	VN0CHPG25252	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
118	CHPG2527	VN0CHPG25278	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
119	CHPG2528	VN0CHPG25286	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
120	CHPG2529	VN0CHPG25294	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
121	CHPG2530	VN0CHPG25302	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
122	CHPG2531	VN0CHPG25310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
123	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
124	CHPG2533	VN0CHPG25336	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
125	CHPG2534	VN0CHPG25344	6.000.000	100,0000000	6.000.000	3.900	5.996.100
126	CHPG2535	VN0CHPG25351	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
127	CHPG2536	VN0CHPG25369	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
128	CHPG2537	VN0CHPG25377	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
129	CHPG2538	VN0CHPG25385	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
130	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
131	CHPG2540	VN0CHPG25401	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
132	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
133	CHPG2542	VN0CHPG25427	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
134	CHPG2601	VN0CHPG26011	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
135	CHPG2602	VN0CHPG26029	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
136	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
137	CHPG2604	VN0CHPG26045	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
138	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
139	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
140	CHPG2607	VN0CHPG26078	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
141	CHPG2608	VN0CHPG26086	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
142	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	5.713	-5.713
143	CII	VN000000CII6	625.450.421	40,0000000	250.180.168	21.112.167	229.068.001
144	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,0000000	79.285.687	31.992	79.253.695
145	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,0000000	12.841.715	512.136	12.329.579
146	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,0000000	16.660.000	1.495.499	15.164.501
147	CLPB2503	VN0CLPB25032	3.500.000	100,0000000	3.500.000	13.300	3.486.700
148	CLPB2506	VN0CLPB25065	425.500	100,0000000	425.500	22.800	402.700
149	CLPB2507	VN0CLPB25073	493.400	100,0000000	493.400	200	493.200
150	CLPB2508	VN0CLPB25081	1.096.600	100,0000000	1.096.600	0	1.096.600
151	CLPB2509	VN0CLPB25099	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
152	CLPB2510	VN0CLPB25107	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
153	CLPB2601	VN0CLPB26014	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
154	CLPB2602	VN0CLPB26022	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
155	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,0000000	6.370.000	534.790	5.835.210
156	CMBB2504	VN0CMBB25048	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
157	CMBB2505	VN0CMBB25055	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
158	CMBB2507	VN0CMBB25071	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
159	CMBB2510	VN0CMBB25105	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
160	CMBB2511	VN0CMBB25113	35.200.000	100,0000000	35.200.000	42.100	35.157.900
161	CMBB2515	VN0CMBB25154	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
162	CMBB2516	VN0CMBB25162	2.000.000	100,0000000	2.000.000	25.000	1.975.000
163	CMBB2517	VN0CMBB25170	2.500.000	100,0000000	2.500.000	60.000	2.440.000
164	CMBB2518	VN0CMBB25188	17.000.000	100,0000000	17.000.000	1.000	16.999.000
165	CMBB2519	VN0CMBB25196	10.000.000	100,0000000	10.000.000	23.900	9.976.100

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
166	CMBB2520	VN0CMBB25204	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
167	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
168	CMBB2522	VN0CMBB25220	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
169	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
170	CMBB2524	VN0CMBB25246	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
171	CMBB2601	VN0CMBB26012	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
172	CMBB2602	VN0CMBB26020	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
173	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
174	CMBB2604	VN0CMBB26046	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
175	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
176	CMBB2606	VN0CMBB26061	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
177	CMBB2607	VN0CMBB26079	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
178	CMBB2608	VN0CMBB26087	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
179	CMG	VN000000CMG2	211.783.907	50,0000000	105.891.953	80.982.166	24.909.787
180	CMSN2510	VN0CMSN25104	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
181	CMSN2512	VN0CMSN25120	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
182	CMSN2516	VN0CMSN25161	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
183	CMSN2518	VN0CMSN25187	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
184	CMSN2519	VN0CMSN25195	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
185	CMSN2520	VN0CMSN25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
186	CMSN2521	VN0CMSN25211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	2.200	9.997.800
187	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
188	CMSN2523	VN0CMSN25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
189	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
190	CMSN2602	VN0CMSN26029	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
191	CMSN2603	VN0CMSN26037	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
192	CMSN2604	VN0CMSN26045	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
193	CMSN2605	VN0CMSN26052	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
194	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	5.103	-5.103
195	CMWG2504	VN0CMWG25043	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
196	CMWG2508	VN0CMWG25084	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
197	CMWG2510	VN0CMWG25100	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
198	CMWG2511	VN0CMWG25118	27.600.000	100,0000000	27.600.000	38.200	27.561.800
199	CMWG2515	VN0CMWG25159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	151.000	5.849.000
200	CMWG2516	VN0CMWG25167	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
201	CMWG2517	VN0CMWG25175	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
202	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
203	CMWG2519	VN0CMWG25191	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
204	CMWG2520	VN0CMWG25209	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
205	CMWG2521	VN0CMWG25217	10.000.000	100,0000000	10.000.000	56.900	9.943.100
206	CMWG2522	VN0CMWG25225	10.000.000	100,0000000	10.000.000	8.700	9.991.300
207	CMWG2523	VN0CMWG25233	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
208	CMWG2524	VN0CMWG25241	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
209	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
210	CMWG2526	VN0CMWG25266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
211	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
212	CMWG2528	VN0CMWG25282	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
213	CMWG2601	VN0CMWG26017	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
214	CMWG2602	VN0CMWG26025	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
215	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
216	CMWG2604	VN0CMWG26041	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
217	CMWG2605	VN0CMWG26058	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
218	CMWG2606	VN0CMWG26066	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
219	CMWG2607	VN0CMWG26074	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
220	CMWG2608	VN0CMWG26082	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
221	CMWG2609	VN0CMWG26090	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
222	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.736.779	32.212.716
223	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	629.741	16.569.075
224	COM	VN000000COM6	14.120.628	49,0000000	6.919.107	23.680	6.895.427
225	CRC	VN000000CRC0	68.399.924	50,0000000	34.199.962	194.622	34.005.340
226	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	17.862.893	213.976.374
227	CRV	VN000000CRV0	672.416.640	50,0000000	336.208.320	0	336.208.320
228	CSHB2505	VN0CSHB25059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.700	3.994.300
229	CSHB2508	VN0CSHB25083	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.800	3.994.200
230	CSHB2509	VN0CSHB25091	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
231	CSHB2510	VN0CSHB25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
232	CSHB2511	VN0CSHB25117	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
233	CSHB2513	VN0CSHB25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
234	CSHB2514	VN0CSHB25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
235	CSHB2515	VN0CSHB25158	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
236	CSHB2601	VN0CSHB26016	4.800.000	100,0000000	4.800.000	0	4.800.000
237	CSHB2602	VN0CSHB26024	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
238	CSHB2603	VN0CSHB26032	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
239	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	629.756	51.183.477
240	CSSB2504	VN0CSSB25049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
241	CSSB2506	VN0CSSB25064	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
242	CSSB2507	VN0CSSB25072	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
243	CSSB2508	VN0CSSB25080	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
244	CSSB2509	VN0CSSB25098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	94.600	1.905.400
245	CSTB2512	VN0CSTB25120	1.000.000	100,0000000	1.000.000	54.400	945.600
246	CSTB2514	VN0CSTB25146	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
247	CSTB2515	VN0CSTB25153	25.500.000	100,0000000	25.500.000	517.000	24.983.000
248	CSTB2519	VN0CSTB25195	6.000.000	100,0000000	6.000.000	300	5.999.700
249	CSTB2520	VN0CSTB25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	525.000	5.475.000
250	CSTB2521	VN0CSTB25211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
251	CSTB2523	VN0CSTB25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
252	CSTB2524	VN0CSTB25245	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
253	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
254	CSTB2526	VN0CSTB25260	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
255	CSTB2527	VN0CSTB25278	6.000.000	100,0000000	6.000.000	600	5.999.400
256	CSTB2528	VN0CSTB25286	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
257	CSTB2529	VN0CSTB25294	10.000.000	100,0000000	10.000.000	917.800	9.082.200
258	CSTB2530	VN0CSTB25302	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
259	CSTB2531	VN0CSTB25310	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
260	CSTB2532	VN0CSTB25328	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
261	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
262	CSTB2534	VN0CSTB25344	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
263	CSTB2535	VN0CSTB25351	1.000.000	100,0000000	1.000.000	4.100	995.900
264	CSTB2536	VN0CSTB25369	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
265	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
266	CSTB2538	VN0CSTB25385	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
267	CSTB2601	VN0CSTB26011	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
268	CSTB2602	VN0CSTB26029	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
269	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
270	CSTB2604	VN0CSTB26045	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
271	CSTB2605	VN0CSTB26052	4.800.000	100,0000000	4.800.000	0	4.800.000
272	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	959.248	54.290.707
273	CTCB2507	VN0CTCB25074	20.100.000	100,0000000	20.100.000	0	20.100.000
274	CTCB2511	VN0CTCB25116	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
275	CTCB2512	VN0CTCB25124	8.000.000	100,0000000	8.000.000	27.400	7.972.600
276	CTCB2514	VN0CTCB25140	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
277	CTCB2516	VN0CTCB25165	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
278	CTCB2517	VN0CTCB25173	1.000.000	100,0000000	1.000.000	55.300	944.700
279	CTCB2518	VN0CTCB25181	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
280	CTCB2519	VN0CTCB25199	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
281	CTCB2520	VN0CTCB25207	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
282	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
283	CTCB2522	VN0CTCB25223	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
284	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
285	CTCB2524	VN0CTCB25249	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
286	CTCB2601	VN0CTCB26015	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
287	CTCB2602	VN0CTCB26023	9.600.000	100,0000000	9.600.000	0	9.600.000
288	CTCB2603	VN0CTCB26031	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
289	CTCB2604	VN0CTCB26049	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
290	CTCB2605	VN0CTCB26056	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
291	CTD	VN000000CTD4	108.703.651	49,0000000	53.264.788	53.189.008	75.780
292	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	601.480	46.268.910
293	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,0000000	2.330.083.391	1.993.118.286	336.965.105
294	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,0000000	30.869.998	1.455.100	29.414.898
295	CTPB2503	VN0CTPB25035	12.900.000	100,0000000	12.900.000	0	12.900.000
296	CTPB2505	VN0CTPB25050	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
297	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
298	CTPB2507	VN0CTPB25076	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
299	CTPB2509	VN0CTPB25092	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
300	CTPB2510	VN0CTPB25100	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
301	CTPB2511	VN0CTPB25118	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
302	CTPB2601	VN0CTPB26017	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
303	CTPB2602	VN0CTPB26025	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
304	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,0000000	56.049.080	6.173.380	49.875.700
305	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,0000000	104.219.784	1.282.748	102.937.036
306	CVHM2503	VN0CVHM25035	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
307	CVHM2511	VN0CVHM25118	1.500.000	100,0000000	1.500.000	300	1.499.700
308	CVHM2512	VN0CVHM25126	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
309	CVHM2516	VN0CVHM25167	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
310	CVHM2518	VN0CVHM25183	1.814.800	100,0000000	1.814.800	0	1.814.800
311	CVHM2519	VN0CVHM25191	4.000.000	100,0000000	4.000.000	8.000	3.992.000
312	CVHM2520	VN0CVHM25209	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
313	CVHM2521	VN0CVHM25217	4.000.000	100,0000000	4.000.000	312.700	3.687.300
314	CVHM2522	VN0CVHM25225	4.000.000	100,0000000	4.000.000	14.800	3.985.200
315	CVHM2523	VN0CVHM25233	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
316	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
317	CVHM2525	VN0CVHM25258	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
318	CVHM2601	VN0CVHM26017	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
319	CVHM2602	VN0CVHM26025	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
320	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
321	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
322	CVHM2605	VN0CVHM26058	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
323	CVHM2606	VN0CVHM26066	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
324	CVHM2607	VN0CVHM26074	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
325	CVIB2504	VN0CVIB25044	16.600.000	100,0000000	16.600.000	0	16.600.000
326	CVIB2508	VN0CVIB25085	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
327	CVIB2510	VN0CVIB25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
328	CVIB2511	VN0CVIB25119	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
329	CVIB2512	VN0CVIB25127	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
330	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
331	CVIB2514	VN0CVIB25143	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
332	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,0000000	3.200.000	1.000	3.199.000
333	CVIB2602	VN0CVIB26026	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
334	CVIB2603	VN0CVIB26034	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
335	CVIC2511	VN0CVIC25117	2.736.700	100,0000000	2.736.700	8.300	2.728.400
336	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
337	CVIC2513	VN0CVIC25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
338	CVIC2514	VN0CVIC25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000	3.999.000
339	CVIC2515	VN0CVIC25158	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
340	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
341	CVIC2517	VN0CVIC25174	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
342	CVJC2505	VN0CVJC25057	1.928.300	100,0000000	1.928.300	28.300	1.900.000
343	CVJC2506	VN0CVJC25065	2.000.000	100,0000000	2.000.000	200	1.999.800
344	CVJC2507	VN0CVJC25073	5.000.000	100,0000000	5.000.000	12.400	4.987.600
345	CVNM2503	VN0CVNM25033	11.000.000	100,0000000	11.000.000	240.600	10.759.400
346	CVNM2509	VN0CVNM25090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	379.600	1.620.400
347	CVNM2511	VN0CVNM25116	14.200.000	100,0000000	14.200.000	69.600	14.130.400
348	CVNM2514	VN0CVNM25140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
349	CVNM2515	VN0CVNM25157	12.000.000	100,0000000	12.000.000	700.000	11.300.000
350	CVNM2517	VN0CVNM25173	4.000.000	100,0000000	4.000.000	136.800	3.863.200
351	CVNM2518	VN0CVNM25181	4.000.000	100,0000000	4.000.000	237.900	3.762.100
352	CVNM2519	VN0CVNM25199	4.000.000	100,0000000	4.000.000	176.300	3.823.700
353	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
354	CVNM2521	VN0CVNM25215	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
355	CVNM2522	VN0CVNM25223	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
356	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
357	CVNM2524	VN0CVNM25249	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
358	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
359	CVNM2602	VN0CVNM26023	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
360	CVPB2502	VN0CVPB25023	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
361	CVPB2504	VN0CVPB25049	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
362	CVPB2510	VN0CVPB25106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	15.500	3.984.500
363	CVPB2512	VN0CVPB25122	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
364	CVPB2516	VN0CVPB25163	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
365	CVPB2518	VN0CVPB25189	435.600	100,0000000	435.600	1.400	434.200
366	CVPB2519	VN0CVPB25197	640.300	100,0000000	640.300	0	640.300
367	CVPB2520	VN0CVPB25205	960.500	100,0000000	960.500	0	960.500
368	CVPB2521	VN0CVPB25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
369	CVPB2522	VN0CVPB25221	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
370	CVPB2523	VN0CVPB25239	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
371	CVPB2524	VN0CVPB25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
372	CVPB2525	VN0CVPB25254	10.000.000	100,0000000	10.000.000	236.900	9.763.100
373	CVPB2526	VN0CVPB25262	10.000.000	100,0000000	10.000.000	313.900	9.686.100
374	CVPB2527	VN0CVPB25270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
375	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
376	CVPB2529	VN0CVPB25296	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
377	CVPB2530	VN0CVPB25304	1.000.000	100,0000000	1.000.000	15.500	984.500
378	CVPB2531	VN0CVPB25312	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
379	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
380	CVPB2533	VN0CVPB25338	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
381	CVPB2601	VN0CVPB26013	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
382	CVPB2602	VN0CVPB26021	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
383	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
384	CVPB2604	VN0CVPB26047	4.800.000	100,0000000	4.800.000	0	4.800.000
385	CVPB2605	VN0CVPB26054	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
386	CVPB2606	VN0CVPB26062	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
387	CVRE2511	VN0CVRE25114	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
388	CVRE2512	VN0CVRE25122	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
389	CVRE2516	VN0CVRE25163	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
390	CVRE2518	VN0CVRE25189	485.100	100,0000000	485.100	0	485.100
391	CVRE2519	VN0CVRE25197	739.600	100,0000000	739.600	0	739.600
392	CVRE2520	VN0CVRE25205	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
393	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
394	CVRE2522	VN0CVRE25221	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
395	CVRE2523	VN0CVRE25239	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
396	CVRE2524	VN0CVRE25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	14.600	3.985.400
397	CVRE2525	VN0CVRE25254	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
398	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
399	CVRE2527	VN0CVRE25270	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
400	CVRE2601	VN0CVRE26013	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
401	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	159.707	18.185.736
402	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	1.355.065	13.797.314
403	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.950	-2.950
404	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	5.502	-5.502
405	DBC	VN000000DBC2	384.866.667	49,0000000	188.584.666	8.765.869	179.818.797
406	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,0000000	94.529.347	14.251.185	80.278.162
407	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,0000000	0	253.468	-253.468
408	DC4	VN000000DC49	98.235.704	50,0000000	49.117.852	934.120	48.183.732
409	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	731.323	-731.323
410	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	19.536.214	239.869.786
411	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	21.733.530	164.358.320
412	DGW	VN000000DGW9	221.320.169	49,0000000	108.446.882	48.570.770	59.876.112
413	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,0000000	7.408.773	2.151.627	5.257.146
414	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,0000000	48.295.603	33.658.038	14.637.565
415	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.558.536	60.187.535
416	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	39.990	-39.990
417	DIG	VN000000DIG8	796.431.191	49,0000000	390.251.283	24.423.307	365.827.976
418	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	19.460.712	127.201.050
419	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.694.164	15.033.301
420	DPG	VN000000DPG3	100.799.032	49,0000000	49.391.525	7.955.140	41.436.385
421	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	26.879.283	313.116.097
422	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	4.401.543	39.041.423
423	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	198.360	16.637.753
424	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	5.186.347	-5.186.347
425	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.831.089	59.345.844
426	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	271.370	-271.370
427	DSC	VN000000DSC6	274.999.911	100,0000000	274.999.911	33.391	274.966.520
428	DSE	VN000000DSE2	342.600.000	100,0000000	342.600.000	38.776.108	303.823.892
429	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.783.756	4.136.918
430	DTA	VN000000DTA8	18.059.832	49,0000000	8.849.317	28.704	8.820.613
431	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	3.995	30.099.450
432	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	17.704	3.976.687
433	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.127.076	15.472.924
434	DXG	VN000000DXG7	1.114.131.675	50,0000000	557.065.837	270.067.639	286.998.198
435	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	40.254.956	249.296.606
436	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	51.750	4.799.250
437	E1VFN30	VN0E1VFN306	181.200.000	100,0000000	181.200.000	148.160.594	33.039.406
438	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	56.128.178	503.962.396
439	ELC	VN000000ELC9	110.088.903	49,0000000	53.943.562	2.616.921	51.326.641
440	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.463.063	13.516.710
441	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	4.792.614	109.292.256
442	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	782.637	104.689.782
443	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.508.235	21.142.811
444	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	50.303.089	28.416.413
445	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.731	19.308.263
446	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	102.101	35.232.709
447	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.585	-19.585

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
448	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.194.459	12.499.985
449	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,0000000	834.718.489	671.603.466	163.115.023
450	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,0000000	83.447.874	54.773.361	28.674.513
451	FTS	VN000000FTS5	346.498.009	100,0000000	346.498.009	86.581.567	259.916.442
452	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
453	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
454	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
455	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.650	2.426.350
456	FUEABVND	VN0FUEABVND8	6.500.000	100,0000000	6.500.000	800.000	5.700.000
457	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
458	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	24.900.000	100,0000000	24.900.000	22.757.452	2.142.548
459	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.300.000	100,0000000	4.300.000	4.725	4.295.275
460	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,0000000	5.000.000	64.200	4.935.800
461	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	190.900.000	100,0000000	190.900.000	189.474.800	1.425.200
462	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	16.200.000	100,0000000	16.200.000	13.955.900	2.244.100
463	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,0000000	5.400.000	5.255.100	144.900
464	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	36.600.000	100,0000000	36.600.000	33.727.497	2.872.503
465	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	18.500.000	100,0000000	18.500.000	16.605.198	1.894.802
466	FUESSV30	VN0FUESSV306	9.200.000	100,0000000	9.200.000	2.518.267	6.681.733
467	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.200.000	100,0000000	5.200.000	1.389.390	3.810.610
468	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	17.900.000	100,0000000	17.900.000	8.676.160	9.223.840
469	FUETCC50	VN0FUETCC506	8.000.000	100,0000000	8.000.000	217.705	7.782.295
470	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,0000000	5.600.000	0	5.600.000
471	FUEVFNND	VN0FUEVFNND5	355.100.000	100,0000000	355.100.000	335.417.279	19.682.721
472	FUEVN100	VN0FUEVN1002	24.400.000	100,0000000	24.400.000	699.588	23.700.412
473	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,0000000	1.182.345.380	53.808.262	1.128.537.118
474	GDT	VN000000GDT5	24.930.701	50,0000000	12.465.350	1.459.186	11.006.164
475	GEE	VN000000GEE5	365.999.956	50,0000000	182.999.978	2.287.212	180.712.766
476	GEG	VN000000GEG0	422.508.371	50,0000000	211.254.185	195.796.655	15.457.530
477	GEX	VN000000GEX5	902.398.948	50,0000000	451.199.474	78.908.862	372.290.612
478	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.373.249	49.426.784
479	GMD	VN000000GMD0	426.495.109	49,0000000	208.982.603	169.967.947	39.014.656
480	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	146.900	8.103.100
481	GSP	VN000000GSP1	67.517.050	0,0000000	0	453.485	-453.485
482	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,0000000	5.096.000	40.076	5.055.924
483	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,0000000	520.000.000	24.767.716	495.232.284
484	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,0000000	621.059.294	28.418.939	592.640.355
485	HAH	VN000000HAH4	168.861.212	30,0000000	50.658.363	12.388.583	38.269.780
486	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	1.861.078	52.576.830
487	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	3.019.926	46.641.623
488	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.223.156	2.696.844
489	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	7.508.030	46.211.810
490	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,0000000	18.848.996	77.804	18.771.192
491	HCM	VN000000HCM0	1.080.797.089	49,0000000	529.590.573	375.258.753	154.331.820
492	HDB	VN000000HDB1	5.005.276.323	27,0000000	1.351.424.607	1.153.228.277	198.196.330
493	HDC	VN000000HDC9	199.754.571	49,0000000	97.879.739	5.856.849	92.022.890
494	HDG	VN000000HDG0	369.963.035	50,0000000	184.981.517	71.911.224	113.070.293

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
495	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,0000000	42.411.628	6.588.719	35.822.909
496	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	3.014.863	212.978.121
497	HHV	VN000000HHV0	497.433.003	49,0000000	243.742.171	52.643.535	191.098.636
498	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	1.145.404	36.469.461
499	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	239.983	36.591.525
500	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	99.087	13.277.912
501	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
502	HPG	VN000000HPG4	7.675.465.855	49,0000000	3.760.978.268	1.543.621.174	2.217.357.094
503	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	5.967.595	143.075.009
504	HQC	VN000000HQC1	576.600.000	50,0000000	288.300.000	4.670.548	283.629.452
505	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	172.664	-172.664
506	HSG	VN000000HSG8	620.982.309	49,0000000	304.281.331	27.495.703	276.785.628
507	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	178.875	18.719.132
508	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,0000000	186.979.056	12.520.245	174.458.811
509	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,0000000	0	7.065	-7.065
510	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.936.231	10.538.369
511	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.639.724	2.240.276
512	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	556.635	43.110.406
513	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	765.163	-765.163
514	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,0000000	5.000.000	1.901	4.998.099
515	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	342.655	14.778.784
516	HVH	VN000000HVH0	43.489.334	49,0000000	21.309.773	37.991	21.271.782
517	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	270.866.427	662.583.036
518	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,1530000	19.580.401	410.500	19.169.901
519	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	66.960	-66.960
520	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	1.327.755	132.526.852
521	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	32.703.989	275.790.524
522	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.917.930	13.799.821
523	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	78.615.447	41.476.290
524	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	258.163	-258.163
525	ITD	VN000000ITD1	26.244.995	49,0000000	12.860.047	449.119	12.410.928
526	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	1.480.138	54.769.947
527	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	101.382.873	360.076.958
528	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	47.274.389	97.628.769
529	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	309.784.994	251.322.455
530	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	4.772.690	215.450.560
531	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	726.378	-726.378
532	KLB	VN000000KLB8	582.170.526	30,0000000	174.651.157	8.902.925	165.748.232
533	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	35.616.877	21.264.566
534	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	624.281	105.451.573
535	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	1.702.377	54.539.383
536	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	96.443	4.749.657
537	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	373.098	7.240.911
538	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	4.393.209	15.606.791
539	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.976.662	100.324.571
540	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	1.282.029	127.204.263
541	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.405.117	8.538.733

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
542	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	276.791	25.473.209
543	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	3.604.156	20.901.728
544	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.624.134	30.775.866
545	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.486	-42.486
546	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	24.256.378	125.107.727
547	LSS	VN000000LSS5	85.741.623	0,0000000	0	521.094	-521.094
548	MBB	VN000000MBB5	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.756.592.010	114.995.273
549	MCH	VN000000MCH0	1.067.620.746	50,0000000	533.810.373	160.122.743	373.687.630
550	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	32.420	109.967.580
551	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
552	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	300	5.335.325
553	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	361.935	20.941.460
554	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	33.848.816	177.654.647
555	MIRCRV251	VNMIRCRV2516	672.416.640	100,0000000	672.416.640	0	672.416.640
556	MIRDSE261	VNMIRDSE2614	342.600.000	100,0000000	342.600.000	38.694.908	303.905.092
557	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
558	MIRHHV261	VNMIRHHV2612	497.433.003	100,0000000	497.433.003	34.149.978	463.283.025
559	MIRNHA251	VNMIRNHA2510	48.591.709	100,0000000	48.591.709	152.822	48.438.887
560	MIRNLG251	VNMIRNLG2518	385.075.304	100,0000000	385.075.304	177.922.368	207.152.936
561	MIRPOW251	VNMIRPOW2513	2.341.871.600	100,0000000	2.341.871.600	96.922.633	2.244.948.967
562	MIRPTB251	VNMIRPTB2513	66.938.403	100,0000000	66.938.403	9.016.767	57.921.636
563	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
564	MIRSSI251	VNMIRSSI2514	2.075.914.794	100,0000000	2.075.914.794	662.059.474	1.413.855.320
565	MIRTPD261	VNMIRTPD2610	88.222.250	100,0000000	88.222.250	7.847	88.214.403
566	MIRYBM251	VNMIRYBM2519	14.299.880	100,0000000	14.299.880	25.346	14.274.534
567	MSB	VN000000MSB9	3.120.000.000	30,0000000	936.000.000	916.949.265	19.050.735
568	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	7.066.803	49.193.707
569	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,0000000	1.520.491.927	342.653.986	1.177.837.941
570	MWG	VN000000MWG0	1.469.693.177	49,0000000	720.149.656	703.136.285	17.013.371
571	NAB	VN000000NAB5	1.715.686.480	30,0000000	514.705.944	28.861.812	485.844.132
572	NAF	VN000000NAF6	68.265.987	100,0000000	68.265.987	4.764.176	63.501.811
573	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	60.856	3.859.144
574	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	434.253	49.803.575
575	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	3.812.002	4.038.080
576	NHA	VN000000NHA2	48.591.709	49,0000000	23.809.937	181.795	23.628.142
577	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	404.960	112.559.040
578	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	722.894	11.291.190
579	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	24.051.799	199.733.641
580	NLG	VN000000NLG1	385.075.304	50,0000000	192.537.652	166.242.445	26.295.207
581	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	808.419	9.932.381
582	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.709.501	10.050.499
583	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.695.727	6.921.897
584	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	31.509.837	109.549.417
585	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	11.237	-11.237
586	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	16.334.165	43.435.986
587	NVL	VN000000NVL0	2.047.609.764	49,0000000	1.003.328.784	157.598.847	845.729.937
588	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	71.820	45.178.180

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
589	OCB	VN000000OCB9	2.663.052.284	22,0000000	585.871.502	526.535.187	59.336.315
590	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	829.616	146.170.384
591	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	416.173	-416.173
592	ORS	VN000000ORS1	335.999.743	49,0000000	164.639.874	782.845	163.857.029
593	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,0000000	34.853.664	8.375.700	26.477.964
594	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,0000000	105.984.344	43.420.458	62.563.886
595	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	56.106.753	149.535.918
596	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	128.053	-128.053
597	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,0000000	498.904.689	78.723.194	420.181.495
598	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	39.078	38.825.235
599	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	852.201	-852.201
600	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.190.268	28.377.624
601	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.979.071	2.530.079
602	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.636.993	88.259.803
603	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	183.621	561.550.402
604	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	59.751	25.281.212
605	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	17.849.004	48.545.603
606	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	84.486	-84.486
607	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	162.247	-162.247
608	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	49,0000000	44.100.000	337.692	43.762.308
609	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	194.613.577	64.162.039
610	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,0000000	22.704.776	9.276.596	13.428.180
611	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	49.985	5.359.733
612	PNJ	VN000000PNJ6	341.318.666	49,0000000	167.246.146	165.019.857	2.226.289
613	POW	VN000000POW7	2.786.821.096	50,0000000	1.393.410.548	138.896.265	1.254.514.283
614	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.870.855	144.984.295
615	PTB	VN000000PTB0	66.938.403	25,0000000	16.734.600	9.638.867	7.095.733
616	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	140.978	16.012.684
617	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.833	-47.833
618	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	49,0000000	272.585.042	59.307.913	213.277.129
619	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	352.514	50.461.687
620	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	48.659.171	181.607.134
621	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.383.716	129.429.645
622	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
623	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	361.133	11.412.576
624	REE	VN000000REE2	541.658.139	49,0000000	265.412.488	265.412.488	0
625	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	50,0000000	22.500.000	46.000	22.454.000
626	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
627	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	749.180.124	533.382.248
628	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,0000000	186.180.875	1.898.737	184.282.138
629	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,0000000	13.214.620	13.140.336	74.284
630	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.467	-159.467
631	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	1.048.251	23.951.730
632	SBT	VN000000SBT4	876.723.922	100,0000000	876.723.922	175.472.061	701.251.861
633	SBV	VN000000SBV0	27.366.476	100,0000000	27.366.476	4.013.453	23.353.023
634	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	328.029	7.014.400
635	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	2.566.742	212.730.776

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
636	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	10.608.668	20.014.426
637	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	67.653	-67.653
638	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	90.573	-90.573
639	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,0000000	12.760.602	423.796	12.336.806
640	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.068.597	1.005.910
641	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	213.558	34.723.942
642	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.192.201	-8.192.201
643	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	302.984	16.905.145
644	SHB	VN000000SHB9	4.594.200.024	30,0000000	1.378.260.007	181.182.749	1.197.077.258
645	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	618.907	82.812.613
646	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.875	-122.875
647	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	7.616.706	111.018.636
648	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	5.192.523	29.306.787
649	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.730.200	147.007.214
650	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.071.870	5.512.001
651	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	11.818	9.961.071
652	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	4.084.348	10.838.976
653	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	15.292.099	58.386.488
654	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	286.680	6.573.320
655	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	20.657	-20.657
656	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.250.388	19.316.392
657	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	5,0000000	142.250.000	6.283.493	135.966.507
658	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	120.757	7.225.502
659	SSI	VN000000SSI1	2.077.906.262	100,0000000	2.077.906.262	690.072.860	1.387.833.402
660	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	189.372	12.671.079
661	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	260.130.287	305.434.427
662	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.747	3.890.394
663	STK	VN000000STK5	140.123.130	100,0000000	140.123.130	24.902.517	115.220.613
664	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.370.004	44.336.357
665	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.178	13.488.716
666	SVI	VN000000SVI5	12.832.437	100,0000000	12.832.437	12.111.807	720.630
667	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	60.162	8.595.327
668	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	5.076.013	30.921.159
669	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
670	TAL	VN000000TAL1	360.000.000	49,0000000	176.400.000	35.259.550	141.140.450
671	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	489.105	30.625.895
672	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.597.112.481	26.900
673	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.777.268	162.774.846
674	TCH	VN000000TCH5	912.109.224	51,0000000	465.175.704	96.454.642	368.721.062
675	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.928.657	109.692.307
676	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.734.091	13.043.542
677	TCM	VN000000TCM5	112.139.205	50,0000000	56.069.602	54.433.861	1.635.741
678	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	0,0000000	0	54.117	-54.117
679	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	4.972.344	110.519
680	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.300.390	-1.300.390
681	TCX	VN000000TCX2	2.311.308.021	100,0000000	2.311.308.021	216.660.440	2.094.647.581
682	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	741.540	62.872.460

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
683	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.337	-1.337
684	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	812.318	55.514.065
685	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	1.429.208	54.120.792
686	TDP	VN000000TDP6	88.222.250	51,0000000	44.993.347	54.147	44.939.200
687	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	177.821	4.072.179
688	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.246.242	52.948.973
689	THG	VN000000THG6	31.129.907	49,0000000	15.253.654	1.216.577	14.037.077
690	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.155.392	21.348.536
691	TIK	VN000000TIK9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659
692	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	24.908	38.068.356
693	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	12.316.297	84.212.043
694	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.028.456	54.008.352
695	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	409.084	33.890.916
696	TMS	VN000000TMS1	169.347.954	49,0000000	82.980.497	72.054.641	10.925.856
697	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	857.580	17.413.383
698	TN1	VN000000TN14	60.095.480	50,0000000	30.047.740	23.047	30.024.693
699	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	107.663	9.517.337
700	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	90.875.815	25.184.145
701	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	58.888	25.666.112
702	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	514.409	24.475.591
703	TPB	VN000000TPB0	2.774.046.873	30,0000000	832.214.061	689.862.700	142.351.361
704	TPC	VN000000TPC8	22.516.956	49,0000000	11.033.308	387.202	10.646.106
705	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.210.105	1.102.194
706	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	621.966	14.078.034
707	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	15.200	19.793.047
708	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	283.527	-283.527
709	TTA	VN000000TTA4	170.057.593	0,0000000	0	797.941	-797.941
710	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.270	14.231.930
711	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	23.206.984	182.392.167
712	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	4.917.472	5.211.452
713	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	1.069.866	111.027.153
714	TVS	VN000000TVS2	200.393.669	49,0000000	98.192.897	35.440.764	62.752.133
715	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	52.990	-52.990
716	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.266.809	3.867.964
717	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	687.560	-687.560
718	VAB	VN000000VAB8	816.360.672	0,5000000	4.081.803	1.365.078	2.716.725
719	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	11.344	18.444.676
720	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	18.075	-18.075
721	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.794.400.121	712.302.407
722	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	136.986	12.886.790
723	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,0000000	316.769.484	28.577.255	288.192.229
724	VCI	VN000000VCI9	850.100.000	100,0000000	850.100.000	140.120.912	709.979.088
725	VCK	VN000000VCK5	1.482.315.700	100,0000000	1.482.315.700	41.947.609	1.440.368.091
726	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	38.161	22.045.231
727	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.114.046	269.885.954
728	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	790.907	20.483.546
729	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	11.281.285	208.410.215

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
730	VHC	VN000000VHC1	224.453.159	100,0000000	224.453.159	45.048.658	179.404.501
731	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	350.588.303	1.703.117.699
732	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	169.565.433	294.451
733	VIC	VN000000VIC9	7.733.491.896	48,0175960	3.713.436.895	237.462.536	3.475.974.359
734	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	172.423	20.245.611
735	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	7.781.513	25.769.248
736	VIX	VN000000VIX5	1.531.429.858	100,0000000	1.531.429.858	138.348.176	1.393.081.682
737	VJC	VN000000VJC7	591.611.334	30,0000000	177.483.400	41.597.381	135.886.019
738	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	193.311	7.372.420
739	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	173.869.734	1.348.430.174
740	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	682.585	43.629.561
741	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.171.150	44.494.387
742	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.677.363	5.251.475
743	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.055.316.532	1.034.638.913
744	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.719.018	31.531.986
745	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	1.312.805	67.287.195
746	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.983.577.041	396.600.039
747	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.198.340	20.096.474
748	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	382.503	42.941.214
749	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	372.188	46.353.134
750	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	31.603.069	125.221.223
751	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	17.914.053	860.803.131
752	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	34.922	11.950.866
753	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	98.297.632	1.776.702.368
754	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	53.294	24.446.706
755	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	301.810.021	839.310.999
756	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	8.895.783	174.545.694
757	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.835.550	112.922.660
758	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	49,0000000	6.468.000	88.366	6.379.634
759	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	189.819	5.681.385
760	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	49,0000000	39.134.666	3.182.151	35.952.515
761	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	6.320.933	53.352.757
762	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	388.224	10.159.026
763	YBM	VN000000YBM7	17.874.645	0,0000000	0	31.030	-31.030
764	YEG	VN000000YEG3	191.802.035	49,0000000	93.982.997	23.888.962	70.094.035
765		VN0CVPB25130	29.500.000	100,0000000	29.500.000	0	29.500.000
Tổng (STO)			220.141.178.200		99.630.511.570	32.517.077.215	67.113.434.355
V. STX							
1	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	65.855	33.738.098
2	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
3	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
4	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,0000000	2.137.495	115.400	2.022.095
5	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.455.305	31.144.695
6	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	374.393	-374.393
7	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.984.450	39.216.698
8	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	509.866	82.490.134
9	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	2.532	1.521.996

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
10	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.400	-3.400
11	BAB	VN000000BAB0	1.003.219.052	30,0000000	300.965.715	29.149	300.936.566
12	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	49,0000000	4.018.000	1.388.788	2.629.212
13	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	39.692	2.900.308
14	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	824.686	59.548.121
15	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,0000000	0	0	0
16	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
17	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
18	BKC	VN000000BKC7	23.475.456	0,0000000	0	27.010	-27.010
19	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	275.566	15.349.131
20	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	49,0000000	1.862.000	39.660	1.822.340
21	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	149.814	60.394.516
22	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	107.130	2.232.870
23	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	932.386	71.301.551
24	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
25	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	37.860	30.244.126
26	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.500	-27.500
27	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	35.120	2.464.880
28	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	105.148	-105.148
29	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
30	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	14.000	11.991.890
31	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.250.907	28.259.093
32	CEO	VN000000CEO3	567.416.075	49,0000000	278.033.876	23.702.847	254.331.029
33	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	9.430	2.955.070
34	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	238.953	5.359.419
35	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.000	2.379.000
36	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	5.830	1.978.670
37	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	730.500	5.149.500
38	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
39	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.574	-13.574
40	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
41	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.512	1.991.982
42	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,0000000	0	20.528	-20.528
43	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.774.524	-1.774.524
44	CTB	VN000000CTB8	20.519.960	50,0000000	10.259.980	90.577	10.169.403
45	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	47.498	5.881.498
46	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	49,0000000	2.301.701	11.000	2.290.701
47	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
48	D11	VN000000D117	8.218.456	0,0000000	0	2.508	-2.508
49	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
50	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.533	-9.533
51	DC2	VN000000DC23	11.304.699	50,0000000	5.652.349	188.909	5.463.440
52	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	399.150	39.520.793
53	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	60.800	4.590.378
54	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	36.972.997	8.314.778
55	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896
56	DL1	VN000000DL14	116.858.731	49,0000000	57.260.778	585.099	56.675.679

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
57	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	23.932	-23.932
58	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	214.405	70.273.018
59	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	192.911	-192.911
60	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	10.000	5.218.167
61	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	12.150	-12.150
62	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,0000000	32.676.166	826.878	31.849.288
63	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,0000000	4.802.659	9.871	4.792.788
64	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	59.150	238.909.466
65	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
66	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	461.861	28.894.104
67	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	56.039	4.951.508
68	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
69	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.302	-1.819.302
70	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	43.620	164.756.998
71	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
72	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	49,0000000	4.655.000	675.704	3.979.296
73	GIC	VN000000GIC0	12.120.000	49,0000000	5.938.800	1.287.200	4.651.600
74	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	54.228	15.662.890
75	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	161.202	-161.202
76	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
77	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	541.510	3.978.838
78	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	413.616	1.546.384
79	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	49,0000000	1.530.270	160.954	1.369.316
80	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	124.632	16.045.358
81	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	49,0000000	3.194.107	893.815	2.300.292
82	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
83	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.173	-49.173
84	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,0000000	0	25.867	-25.867
85	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	29.000	6.145.000
86	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	27.400	8.020.850
87	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	35.895	10.254.056
88	HKT	VN000000HKT8	33.335.029	0,0000000	0	13.590	-13.590
89	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	1.761.268	10.692.179
90	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.424.499	25.525.481
91	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	0,0000000	0	54.719	-54.719
92	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
93	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	1.090.004	35.546.870
94	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
95	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	13.498.041	509.961.893
96	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	151.649	-151.649
97	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.238.204	8.561.796
98	IDC	VN000000IDC7	379.498.823	49,0000000	185.954.423	45.603.392	140.351.031
99	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	962.089	85.783.007
100	IDV	VN000000IDV7	41.236.777	30,0000000	12.371.033	8.138.629	4.232.404
101	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.600	-187.600
102	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	997.652	12.232.348
103	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	884.248	106.033.639

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
104	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
105	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	88.842.860	16.080.476
106	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
107	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.760	-24.760
108	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.659	2.527.341
109	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
110	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.002.002	2.877.998
111	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	20.460	449.873.194
112	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
113	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
114	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.200	2.476.100
115	L14	VN000000L144	30.859.515	49,0000000	15.121.162	68.887	15.052.275
116	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
117	L40	VN000000L409	10.800.000	0,0000000	0	111.000	-111.000
118	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	40.389	55.259.247
119	LBE	VN000000LBE1	3.100.000	49,0000000	1.519.000	67.181	1.451.819
120	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
121	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
122	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	75.880	7.124.120
123	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
124	MAC	VN000000MAC5	22.709.408	49,0000000	11.127.609	20.802	11.106.807
125	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	643.000	637.304
126	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.297.976	56.609.108
127	MBS	VN000000MBS9	658.726.787	49,0000000	322.776.125	10.137.205	312.638.920
128	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
129	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.714	-158.714
130	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	24.720	1.986.205
131	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.806.129	6.688.860
132	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
133	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	1.600	7.348.400
134	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	65.946	4.137.161
135	MIRAGP251	VNMIRAGP2519	26.615.268	100,0000000	26.615.268	6.103	26.609.165
136	MIRDL1251	VNMIRDL12513	106.236.094	100,0000000	106.236.094	565.550	105.670.544
137	MIRMAC251	VNMIRMAC2516	22.709.408	100,0000000	22.709.408	19.802	22.689.606
138	MIRSCI261	VNMIRSCI2611	30.491.409	100,0000000	30.491.409	157.405	30.334.004
139	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	156.161	2.293.857
140	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	1.340.295	54.325.772
141	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	67.320	51.382.680
142	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	0,0000000	0	246.850	-246.850
143	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	49,0000000	10.543.428	400	10.543.028
144	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.222.644	-1.222.644
145	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,0000000	6.304.095	147.700	6.156.395
146	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.700	2.103.300
147	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	887.761	34.941.207
148	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	83.901	4.810.001
149	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	200.274	10.774.929
150	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	9.900	7.698.417

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
151	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	334.495	1.155.860
152	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	124.629	46.174.252
153	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	235.800	9.903.984
154	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	185.910	5.303.071
155	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,0000000	5.293.005	14.700	5.278.305
156	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,0000000	85.519.110	29.204.228	56.314.882
157	NVB	VN000000NVB1	1.927.984.751	9,0000000	173.518.627	12.379.084	161.139.543
158	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	174.400	97.825.600
159	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	388.493	3.512.058
160	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	23.605	2.328.157
161	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	40.900	4.859.100
162	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	0,0000000	0	0	0
163	PCT	VN000000PCT8	50.035.493	0,0000000	0	720	-720
164	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	26.100	4.428.890
165	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
166	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	280.384	4.452.045
167	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	374.018	24.125.982
168	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
169	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.559.013	67.942
170	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	454.803	-454.803
171	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
172	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	32.199	3.557.995
173	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	931.246	38.660.185
174	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	83.200	5.796.800
175	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,0000000	4.572.960	302.048	4.270.912
176	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.700	-47.700
177	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	137.936	-137.936
178	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	12.181	9.508.521
179	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	0,0000000	0	5.600	-5.600
180	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	736.830	3.575.165
181	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.307.950	3.042.050
182	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
183	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	70.978	-70.978
184	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,0000000	0	27.158	-27.158
185	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.202.376	103.197.624
186	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	11.686	3.516.314
187	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,0000000	0	37.386	-37.386
188	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	16.200	6.108.800
189	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,0000000	29.322.237	1.307.050	28.015.187
190	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	49.838	8.280.162
191	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,0000000	9.999.966	931.693	9.068.273
192	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.164.576	75.427.553
193	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	49,0000000	2.728.320	426.830	2.301.490
194	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
195	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	78.400	18.223.100
196	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	337.271	10.246.728
197	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	139.232	-139.232

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
198	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	49,0000000	19.599.275	2.680.309	16.918.966
199	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	133.111.730	101.130.137
200	PVS	VN000000PVS0	511.420.099	49,0000000	250.595.848	75.249.102	175.346.746
201	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
202	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	19.894	-19.894
203	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
204	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	24.600	-24.600
205	RCL	VN000000RCL1	14.135.751	50,0000000	7.067.875	33.429	7.034.446
206	S55	VN000000S552	10.000.000	49,0000000	4.900.000	23.179	4.876.821
207	S99	VN000000S990	104.088.992	0,0000000	0	246.583	-246.583
208	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	191.529	5.831.766
209	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	802	41.649.198
210	SCI	VN000000SCI5	30.491.409	0,0000000	0	154.985	-154.985
211	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	337.181	12.402.744
212	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,0000000	16.774.660	414.707	16.359.953
213	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
214	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,0000000	1.278.757	77.731	1.201.026
215	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.893	4.965.705
216	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	671.988	876.594
217	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.600	9.777.400
218	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	29.560	-29.560
219	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	540.399	-540.399
220	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	25.840	1.444.160
221	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	126.298	7.021.282
222	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
223	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	48.864	6.009.545
224	SHE	VN000000SHE3	14.953.156	50,0000000	7.476.578	151.889	7.324.689
225	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	25.049	63.482.453
226	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	59.847.772	380.888.715
227	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
228	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
229	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	165.325	4.632.728
230	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
231	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	4.595	-4.595
232	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
233	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	165.113	-165.113
234	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.209	2.658.292
235	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
236	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	66.487	3.875.927
237	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	14.242	10.275.758
238	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
239	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
240	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
241	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	16.051	11.693.250
242	TET	VN000000TET6	5.702.940	49,0000000	2.794.440	500	2.793.940
243	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.694.340	2.552.357
244	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	678.861	4.919.178

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
245	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	613.449	188.036.537
246	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
247	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	415.724	8.183.444
248	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.522.319	74.344.721
249	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	22.980	-22.980
250	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.808.363	3.447.381
251	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
252	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
253	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	2.200	2.937.800
254	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	22.253.236	40.825.084
255	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	301.136	2.000.824
256	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	92.806	31.350.335
257	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	466.900	4.254.936
258	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	281.662	2.654.588
259	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.425	18.289.249
260	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.800	20.531.120
261	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	110.900	-110.900
262	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
263	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	124.469	-124.469
264	TVC	VN000000TVC6	96.155.570	30,0000000	28.846.671	79.607	28.767.064
265	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	712.106	-712.106
266	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	44.700	3.385.300
267	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
268	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	1.500	5.816.500
269	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
270	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.055	3.723.931
271	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
272	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	75.514	37.747.248
273	VC3	VN000000VC39	136.414.258	49,0000000	66.842.986	1.052.314	65.790.672
274	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.208.466	4.103.563
275	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	76.139	47.969.296
276	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.650	8.318.350
277	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
278	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
279	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.895.087	76.504.913
280	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	75.954	7.106.049
281	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.433.400	1.506.600
282	VE3	VN000000VE37	1.319.710	0,0000000	0	2.700	-2.700
283	VE4	VN000000VE45	1.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
284	VFS	VN000000VFS1	139.967.442	100,0000000	139.967.442	1.288.859	138.678.583
285	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.174	-98.174
286	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	377.764	29.769.071
287	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
288	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	262.589	11.987.411
289	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
290	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	232.623	44.900.677
291	VIT	VN000000VIT3	50.000.000	50,0000000	25.000.000	65.609	24.934.391

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
292	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	0,0000000	0	64.602	-64.602
293	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.718	-27.718
294	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
295	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	539.310	-539.310
296	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	115.932	15.424.849
297	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.560.470	45.754.654
298	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.737.555	6.445.198
299	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
300	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	63.800	2.402.112
301	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	451.133	-451.133
302	VTH	VN000000VTH5	7.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
303	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.400	5.569.600
304	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	58.198	15.229.716
305	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	812.696	38.028.818
306	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	832.452	-832.452
307	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.095.000	23.552.000
308	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	25.600	8.426.900
Tổng (STX)			19.219.450.135		7.670.700.087	807.752.008	6.862.948.079
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	239.105	229.760.416
4	ABB	VN000000ABB0	1.035.036.762	16,5000000	170.781.065	170.779.065	2.000
5	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.968	-183.968
6	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.429.369	88.918.263
7	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	754.600	100.395.400
8	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.520	145.019
9	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.395.424	23.594.576
10	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
11	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	79.196.285	1.676.399.001
12	AG1	VN000000AG14	4.863.386	49,0000000	2.383.059	100	2.382.959
13	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	131.024	13.923.847
14	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
15	AGP	VN000000AGP9	26.615.268	0,0000000	0	6.103	-6.103
16	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	184.000	5.108.000
17	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.501	24.929.499
18	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.018.761	9.281.888
19	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	19.870.230	7.800.373
20	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
21	AMD	VN000000AMD3	163.504.874	49,0000000	80.117.388	1.171.794	78.945.594
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.386.196	8.013.804
24	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.986.065	6.873.418
25	APF	VN000000APF1	32.747.339	0,0000000	0	0	0
26	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
27	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	34.494	2.280.575
28	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
29	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
30	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
31	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	49,0000000	5.879.999	8.020	5.871.979
32	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
33	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.330	7.456.470
34	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
35	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
36	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	24.401	8.815.590
37	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
38	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
39	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
40	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
41	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	2.000	978.000
42	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	77.375	9.722.625
43	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
44	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
45	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,0000000	0	195.500	-195.500
46	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	1.792.919	235.107.037
47	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
48	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.264	12.048.696
49	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
50	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.017	6.075.275
51	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
52	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	212.600	364.787.400
53	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
54	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
55	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
56	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
57	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	49,0000000	4.378.465	0	4.378.465
58	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
59	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
60	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
61	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
62	BIG	VN000000BIG2	15.989.530	49,0000000	7.834.869	2.881	7.831.988
63	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
64	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
65	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	270.285	-270.285
66	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	698.238	28.701.762
67	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
68	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	3.300	1.956.700
69	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
70	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
71	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
72	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
73	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	45.900	-45.900
74	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	390.974	3.620.992
75	BMS	VN000000BMS9	203.932.652	100,0000000	203.932.652	20.205	203.912.447

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
76	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	49,0000000	11.858.000	700	11.857.300
77	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
78	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	177.552	30.038.316
79	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.000	5.799.000
80	BQP	VN000000BQP6	15.000.000	100,0000000	15.000.000	1.100	14.998.900
81	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
82	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
83	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
84	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	12.000	1.458.000
85	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
86	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	52.400	17.947.600
87	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	73.413	22.426.587
88	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
89	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	900	22.499.100
90	BT1	VN000000BT18	5.669.959	0,0000000	0	0	0
91	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
92	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,0000000	3.768.700	1.300	3.767.400
93	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
94	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,0000000	583.100	0	583.100
95	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	10.239	12.239.761
96	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
97	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
98	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
99	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	318.454	31.722.546
100	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
101	BVL	VN000000BVL5	89.411.287	49,0000000	43.811.530	0	43.811.530
102	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,0000000	2.450.000	3.200	2.446.800
103	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
104	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	594.385	48.409.323
105	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
106	C21	VN000000C218	19.336.371	49,0000000	9.474.821	15.260	9.459.561
107	C22	VN000000C226	3.550.000	49,0000000	1.739.500	0	1.739.500
108	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.687	-99.687
109	C92	VN000000C929	5.312.920	49,0000000	2.603.330	127.953	2.475.377
110	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
111	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
112	CAT	VN000000CAT0	9.748.579	49,0000000	4.776.803	77.175	4.699.628
113	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,0000000	21.073.119	1.000	21.072.119
114	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
115	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
116	CC1	VN000000CC16	397.906.100	49,0000000	194.973.989	4.463	194.969.526
117	CCA	VN000000CCA6	18.110.619	0,0000000	0	14.812	-14.812
118	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
119	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
120	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
121	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
122	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	9.300	13.945.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
123	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
124	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,0000000	1.697.847	0	1.697.847
125	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	90.300	15.347.137
126	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
127	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
128	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
129	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,0000000	0	10.600	-10.600
130	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
131	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
132	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
133	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
134	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
135	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
136	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
137	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.500	525.680
138	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
139	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
140	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
141	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
142	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
143	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
144	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
145	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.984.927	1.984.073
146	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
147	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
148	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
149	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	0	2.352.000
150	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,0000000	0	0	0
151	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	265.888	3.654.112
152	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	700	7.611.401
153	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
154	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	855.540	4.712.979
155	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
156	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.531	-99.531
157	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
158	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
159	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
160	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
161	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
162	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.814.208	14.985.792
163	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
164	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
165	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
166	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
167	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
168	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
169	CTX	VN000000CTX2	78.907.276	0,0000000	0	2.999	-2.999

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
170	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
171	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
172	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
173	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
174	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653
175	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
176	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
177	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.888	2.176.237
178	DCF	VN000000DCF3	52.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
179	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	100,0000000	6.825.000	358.332	6.466.668
180	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
181	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
182	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	344.761	29.207.623
183	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625
184	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.345.857	1.855.286
185	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
186	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
187	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
188	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
189	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	4.011.300	67.582.551
190	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
191	DFF	VN000000DFF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	366.600	38.833.400
192	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	191.900	38.518.100
193	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
194	DHD	VN000000DHD7	35.995.929	0,0000000	0	24.927	-24.927
195	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
196	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
197	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	46.738	12.980.323
198	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
199	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
200	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
201	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
202	DKW	VN000000DKW1	4.378.120	100,0000000	4.378.120	100	4.378.020
203	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
204	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	212.000	-212.000
205	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
206	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
207	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
208	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
209	DMS	VN000000DMS5	4.000.000	0,0000000	0	0	0
210	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
211	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
212	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
213	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
214	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
215	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	183.625	2.442.910
216	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
217	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
218	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	56.437	11.343.563
219	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
220	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
221	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
222	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
223	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
224	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	30.580	1.065.687
225	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.900	1.468.100
226	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,0000000	1.470.004	200	1.469.804
227	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
228	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
229	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	650.579	35.949.421
230	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
231	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.100	14.649.900
232	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
233	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
234	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
235	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
236	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
237	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
238	DTP	VN000000DTP6	32.458.084	0,0000000	0	0	0
239	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
240	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
241	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
242	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
243	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
244	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
245	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,0000000	15.760.000	1.200	15.758.800
246	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
247	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,0000000	1.939.371	73.760	1.865.611
248	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
249	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
250	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
251	ECO	VN000000ECO3	20.000.000	50,0000000	10.000.000	26.800	9.973.200
252	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,0000000	5.331.200	2.800	5.328.400
253	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
254	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	14.328	-14.328
255	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
256	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
257	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
258	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	404.179	-404.179
259	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
260	F88	VN000000F880	8.471.227	100,0000000	8.471.227	4.874.192	3.597.035
261	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
262	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
263	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
264	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
265	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
266	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	49,0000000	7.191.387	0	7.191.387
267	FHH	VN000000FHH3	416.000.000	30,0000000	124.800.000	7.500	124.792.500
268	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
269	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0
270	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
271	FLC	VN000000FLC6	709.997.807	30,0000000	212.999.342	15.318.454	197.680.888
272	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	251.412	8.799.512
273	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.957	-11.957
274	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
275	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
276	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	300	2.755.933
277	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,0000000	3.469.127	18.600	3.450.527
278	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
279	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	307.830	24.192.170
280	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
281	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
282	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
283	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
284	GAB	VN000000GAB9	14.903.987	30,0000000	4.471.196	45.502	4.425.694
285	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
286	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	766.730	42.479.741
287	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	27.245.889	45.812.547
288	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
289	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
290	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
291	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
292	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
293	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.929.783	21.424.842
294	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
295	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
296	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.556.790	-1.556.790
297	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.300	4.387.700
298	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
299	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
300	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
301	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
302	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
303	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
304	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687
305	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
306	HAC	VN000000HAC5	29.181.096	100,0000000	29.181.096	299.557	28.881.539
307	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
308	HAM	VN000000HAM4	9.638.061	0,0000000	0	0	0
309	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
310	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	400	3.297.460

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
311	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	31.535.869	142.070.766
312	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	6.140	979.299
313	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	133.210	4.666.790
314	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
315	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	41.392	10.094.609
316	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
317	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
318	HD2	VN000000HD28	8.962.353	49,0000000	4.391.552	5.300	4.386.252
319	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
320	HD8	VN000000HD85	10.000.000	49,0000000	4.900.000	2.400	4.897.600
321	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.889	989.923
322	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
323	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
324	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	49,0000000	15.622.410	12.300	15.610.110
325	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
326	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
327	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	78.700	2.861.300
328	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
329	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
330	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
331	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
332	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
333	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
334	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	72.503	17.026.710
335	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
336	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	49,0000000	705.600	0	705.600
337	HIO	VN000000HIO3	21.000.000	50,0000000	10.500.000	1.100	10.498.900
338	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	188.600	6.109.395
339	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	410.845	24.873.154
340	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
341	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	955.400	620.500
342	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850
343	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
344	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
345	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	15.626	474.374
346	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
347	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
348	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
349	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	31.500	4.623.500
350	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
351	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,0000000	245.000.000	67.800	244.932.200
352	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	34.000	14.666.000
353	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	6.186.940	548.090.007
354	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	174.200	-174.200
355	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	68.050	-68.050
356	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	49,0000000	2.450.000	202.300	2.247.700
357	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
358	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
359	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
360	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,0000000	1.901.200	3.210	1.897.990
361	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,0000000	4.070.229	18.900	4.051.329
362	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
363	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
364	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,0000000	1.862.000	48.500	1.813.500
365	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
366	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	49,0000000	3.923.516	2.041.736	1.881.780
367	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,0000000	5.655.736	355.714	5.300.022
368	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,0000000	36.361.400	104.000	36.257.400
369	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
370	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,0000000	3.857.636	100	3.857.536
371	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,0000000	0	321.315	-321.315
372	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	49,0000000	10.045.000	300	10.044.700
373	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	356.560	5.536.712
374	HSV	VN000000HSV7	15.749.994	50,0000000	7.874.997	14.370	7.860.627
375	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
376	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	4.800	-4.800
377	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
378	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
379	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
380	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
381	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,0000000	4.899.972	7.680	4.892.292
382	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.800	7.347.200
383	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,0000000	3.675.000	9.750	3.665.250
384	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
385	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.315.500	3.373.000
386	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
387	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	937.700	86.662.300
388	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
389	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
390	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
391	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
392	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	334.560	5.940.870
393	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
394	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
395	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.220.610	53.583.862
396	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.050.569	2.090.415
397	IHK	VN000000IHK1	2.141.928	49,0000000	1.049.544	920	1.048.624
398	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
399	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
400	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
401	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
402	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
403	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
404	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
405	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
406	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	27.845	7.326.316
407	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.226	456.134.941
408	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090
409	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
410	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.511	3.917.489
411	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	100	-100
412	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
413	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
414	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
415	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
416	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	49,0000000	4.802.000	0	4.802.000
417	KLF	VN000000KLF9	165.352.561	49,0000000	81.022.754	873.546	80.149.208
418	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
419	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
420	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
421	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	163.100	14.536.900
422	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
423	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
424	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
425	CTL	VN000000CTL0	19.200.000	49,0000000	9.408.000	20.000	9.388.000
426	KTU	VN000000KTU3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
427	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	49,0000000	24.255.000	494.934	23.760.066
428	KWA	VN000000KWA7	3.800.000	49,0000000	1.862.000	0	1.862.000
429	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.400	3.427.600
430	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
431	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800
432	L44	VN000000L441	4.000.000	49,0000000	1.960.000	43.300	1.916.700
433	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
434	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
435	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
436	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
437	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,0000000	0	0	0
438	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
439	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
440	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	1.094.545	10.975.625
441	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
442	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
443	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	732	12.788.268
444	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
445	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
446	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	66.826	170.674
447	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	15.000	39.050.790
448	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
449	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	16.401	2.433.599
450	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
451	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.310	25.628.685

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
452	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
453	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	51,0000000	4.197.334	0	4.197.334
454	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	44.298	2.479.099
455	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
456	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
457	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
458	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.586	2.161.554
459	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.746.037	15.617.280
460	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
461	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
462	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
463	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	200	5.024.996
464	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
465	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
466	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	82.640	28.097.260
467	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
468	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
469	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
470	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
471	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
472	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
473	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	634.357	2.826.502
474	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
475	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	0	4.409.814
476	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
477	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
478	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
479	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
480	MIM	VN000000MIM7	3.409.860	49,0000000	1.670.831	13.273	1.657.558
481	MIRBQP251	VNMIRBQP2516	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
482	MIRBT1251	VNMIRBT12510	5.669.959	100,0000000	5.669.959	0	5.669.959
483	MIRCAT251	VNMIRCAT2519	9.249.173	100,0000000	9.249.173	77.275	9.171.898
484	MIRECO251	VNMIRECO2510	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
485	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
486	MIRPGB252	VNMIRPGB2526	500.000.000	100,0000000	500.000.000	2.451	499.997.549
487	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	49,0000000	12.517.474	62.290	12.455.184
488	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
489	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.300	1.901.700
490	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
491	MML	VN000000MML1	340.316.858	100,0000000	340.316.858	3.956.859	336.359.999
492	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	48.122	-48.122
493	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
494	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	157.983.620	42.562.880
495	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
496	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
497	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
498	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
499	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	1.580	3.396.506
500	MSR	VN000000MSR5	1.099.829.520	100,0000000	1.099.829.520	834.838	1.098.994.682
501	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
502	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	8.001	53.947.658
503	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
504	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
505	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	650.904	1.695.171
506	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
507	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
508	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
509	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
510	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
511	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,0000000	49.000.000	3.000	48.997.000
512	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
513	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
514	MZG	VN000000MZG3	116.506.574	50,0000000	58.253.287	1.158.150	57.095.137
515	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
516	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.400	-68.400
517	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
518	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	300	18.318.831
519	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	42.900	2.407.100
520	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	144.800	14.555.200
521	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	64.700	59.827.462
522	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	49,0000000	8.795.058	950.795	7.844.263
523	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.528.486	6.968.554
524	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	49,0000000	2.922.360	108.200	2.814.160
525	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
526	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
527	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	215	7.663.373
528	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,0000000	0	0	0
529	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
530	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
531	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
532	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
533	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	2.220	2.610.238
534	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
535	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	9.700	4.640.812
536	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,0000000	0	0	0
537	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
538	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
539	NS2	VN000000NS23	56.800.000	49,0000000	27.832.000	0	27.832.000
540	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
541	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	60.450	6.064.487
542	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
543	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
544	NTF	VN000000NTF6	6.000.000	0,0000000	0	0	0
545	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
546	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,99000000	1.499.000	6.688	1.492.312
547	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,00000000	0	500	-500
548	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,60000000	394.668	0	394.668
549	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,00000000	4.165.000	0	4.165.000
550	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,00000000	3.300.000	6.000	3.294.000
551	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,00000000	0	0	0
552	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,62100000	68.476.335	6.249.299	62.227.036
553	ONW	VN000000ONW2	2.000.000	49,00000000	980.000	293.800	686.200
554	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	49,00000000	2.075.292	7.200	2.068.092
555	PAP	VN000000PAP0	232.000.000	0,00000000	0	0	0
556	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,00000000	13.744.484	420.490	13.323.994
557	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,00000000	12.500.000	92.701	12.407.299
558	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,00000000	0	1.378	-1.378
559	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,00000000	8.585.919	0	8.585.919
560	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,00000000	0	0	0
561	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,00000000	1.470.000	17.200	1.452.800
562	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,00000000	9.246.300	8.194.693	1.051.607
563	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,00000000	0	0	0
564	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,00000000	7.350.000	12.700	7.337.300
565	PEC	VN000000PEC0	3.115.409	49,00000000	1.526.550	0	1.526.550
566	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,00000000	0	0	0
567	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,00000000	0	13	-13
568	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,00000000	0	94.600	-94.600
569	PGB	VN000000PGB7	549.996.424	30,00000000	164.998.927	2.696	164.996.231
570	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,00000000	9.800.000	87.919	9.712.081
571	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,00000000	160.210.400	203.834	160.006.566
572	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,00000000	200.009.819	171.795.398	28.214.421
573	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,00000000	1.960.000	0	1.960.000
574	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,00000000	0	0	0
575	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,00000000	8.489.221	62.290	8.426.931
576	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,00000000	2.250.000	638.398	1.611.602
577	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,00000000	0	0	0
578	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,00000000	0	0	0
579	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,00000000	0	0	0
580	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	49,00000000	882.000	1.000	881.000
581	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,00000000	0	5.000	-5.000
582	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,00000000	24.999.916	100	24.999.816
583	PND	VN000000PND9	6.666.666	49,00000000	3.266.666	2.251	3.264.415
584	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,00000000	4.410.000	0	4.410.000
585	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,00000000	0	0	0
586	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,00000000	4.548.572	10.100	4.538.472
587	POB	VN000000POB1	10.900.000	49,00000000	5.341.000	0	5.341.000
588	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,00000000	139.838.168	10.750.225	129.087.943
589	POS	VN000000POS5	45.999.965	49,00000000	22.539.982	138.300	22.401.682
590	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,00000000	6.124.809	625	6.124.184
591	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,00000000	0	14.250	-14.250
592	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,00000000	23.662.408	243.536	23.418.872

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
593	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
594	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
595	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
596	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	7.230	-7.230
597	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
598	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
599	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
600	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,0000000	19.600.000	0	19.600.000
601	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	400	19.599.600
602	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
603	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,0000000	2.448.130	0	2.448.130
604	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	49,0000000	1.716.550	0	1.716.550
605	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
606	PTM	VN000000PTM7	32.000.000	49,0000000	15.680.000	1.000	15.679.000
607	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
608	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,0000000	3.332.000	5.100	3.326.900
609	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
610	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	4.600	9.795.400
611	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
612	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	179.038	-179.038
613	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
614	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	203.291	24.296.709
615	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,0000000	18.932.914	8.032	18.924.882
616	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	12.215	-12.215
617	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
618	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
619	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	527.726	-527.726
620	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,0000000	29.149.995	432.265	28.717.730
621	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	1.100	4.898.900
622	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,0000000	18.798.153	13.600	18.784.553
623	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
624	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
625	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
626	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	49.660	14.650.340
627	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	1.314.780	84.996.515
628	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
629	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.317.756	23.082.244
630	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	587.259	9.212.741
631	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
632	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
633	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.700	3.897.300
634	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,0000000	29.400.000	9.261.350	20.138.650
635	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	34.338.946	149.485.130
636	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
637	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
638	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
639	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	6.800	9.098.919

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
640	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	49,0000000	5.288.214	136.800	5.151.414
641	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	4.264.510	-4.264.510
642	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	31.201	2.870.501
643	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,0000000	0	100	-100
644	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.204	15.695.523
645	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
646	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
647	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
648	RGG	VN000000RGG2	200.000.000	50,0000000	100.000.000	0	100.000.000
649	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	8.001.499	6.065.503
650	ROS	VN000000ROS1	567.598.121	49,0000000	278.123.079	10.665.756	267.457.323
651	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
652	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	695.800	1.754.200
653	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
654	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
655	S74	VN000000S743	6.480.000	0,0000000	0	64.516	-64.516
656	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
657	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
658	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,0000000	4.071.900	0	4.071.900
659	SAP	VN000000SAP4	1.286.984	0,0000000	0	1.022	-1.022
660	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	929.993	64.475.848
661	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,0000000	5.145.000	10.441	5.134.559
662	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	84.200	87.440.336
663	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.580	6.684.495
664	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
665	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
666	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
667	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
668	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	1.328.521	145.279.079
669	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
670	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
671	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	49,0000000	4.165.000	502.460	3.662.540
672	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
673	SCL	VN000000SCL9	32.407.875	49,0000000	15.879.858	1.875	15.877.983
674	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
675	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544
676	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	5.583	7.834.101
677	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	43.833	5.003.167
678	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
679	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,0000000	0	43.983	-43.983
680	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
681	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
682	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
683	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042
684	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
685	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	49,0000000	1.528.794	31.977	1.496.817
686	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	1.060	5.445.031

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
687	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	294.429	20.644.403
688	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,0000000	0	12.900	-12.900
689	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
690	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
691	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.746	-1.746
692	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
693	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,0000000	108.245.919	35.954.076	72.291.843
694	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	800	75.463.900
695	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
696	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.259.836	104.724.694
697	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	13.054	7.052.746
698	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
699	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
700	SHG	VN000000SHG8	27.000.000	0,0000000	0	0	0
701	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
702	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
703	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	31.553.437	707.615
704	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	214.950	1.517.139
705	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
706	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
707	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
708	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
709	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	20,0000000	6.600.000	15.200	6.584.800
710	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
711	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	49,0000000	11.270.000	7.100	11.262.900
712	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
713	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
714	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	14.100	-14.100
715	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
716	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
717	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
718	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
719	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
720	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
721	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,0000000	0	209.300	-209.300
722	SQC	VN000000SQC8	110.000.000	49,0000000	53.900.000	7.600.040	46.299.960
723	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	43.716	4.121.284
724	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
725	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
726	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
727	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
728	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
729	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.250	7.483.750
730	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
731	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
732	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
733	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	768.242	3.151.758

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
734	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
735	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
736	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
737	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	23.710	32.855.290
738	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
739	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
740	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	2.400	1.467.600
741	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
742	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
743	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	14.937	-14.937
744	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
745	TB8	VN000000TB83	1.250.000	49,0000000	612.500	0	612.500
746	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
747	TBH	VN000000TBH7	93.117.800	0,0000000	0	0	0
748	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
749	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
750	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
751	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
752	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
753	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
754	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	999.551	0
755	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
756	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
757	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
758	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
759	TEL	VN000000TEL3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
760	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
761	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	49,0000000	6.419.649	131	6.419.518
762	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
763	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
764	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
765	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
766	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
767	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
768	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	120.900	2.329.100
769	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
770	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	83.260	4.605.991
771	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	444.210	45.144.955
772	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	33.920	90.126.080
773	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
774	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
775	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
776	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
777	TLI	VN000000TLI4	3.000.000	0,0000000	0	0	0
778	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
779	TLT	VN000000TLT1	6.989.800	50,0000000	3.494.900	8.910	3.485.990
780	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	1.504	8.818.496

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
781	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
782	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
783	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
784	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
785	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
786	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	12.500	9.787.500
787	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
788	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	200	7.839.800
789	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
790	TOS	VN000000TOS7	44.999.681	0,0000000	0	0	0
791	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	797.600	3.191.475
792	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
793	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
794	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
795	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
796	TRS	VN000000TRS0	7.524.034	0,0000000	0	1.484	-1.484
797	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
798	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
799	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
800	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
801	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	25.000	612.000
802	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	49,0000000	1.506.309	11.000	1.495.309
803	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
804	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
805	TT6	VN000000TT67	22.805.789	100,0000000	22.805.789	1.000	22.804.789
806	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
807	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	0,0000000	0	63.000	-63.000
808	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
809	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	144.480	17.851.995
810	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
811	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
812	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
813	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	242.723	12.836.023
814	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
815	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	49,0000000	3.087.000	30	3.086.970
816	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
817	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
818	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
819	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	609.400	331.610.600
820	TW3	VN000000TW39	1.750.000	49,0000000	857.500	600	856.900
821	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
822	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	3.874.130	13.275.870
823	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	792.800	7.457.200
824	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
825	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
826	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,0000000	902.392	0	902.392
827	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	49,0000000	1.666.000	400	1.665.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
828	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
829	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
830	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
831	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
832	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
833	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
834	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
835	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
836	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.244.200	22.755.797
837	VBB	VN000000VBB6	1.076.897.384	30,0000000	323.069.215	216.088	322.853.127
838	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000
839	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	9.800	1.411.200
840	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
841	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
842	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.302	41.890.527
843	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
844	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
845	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.510	12.989.190
846	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
847	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	436.840	2.450.656
848	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	300	1.649.155
849	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
850	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
851	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	4.800	877.200
852	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	2.054	6.134.516
853	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	20.634.701	630.477.299
854	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
855	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	39.611	81.596.373
856	VES	VN000000VES4	9.007.500	100,0000000	9.007.500	5.000	9.002.500
857	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
858	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.193.548	1.466.452
859	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.201	7.347.799
860	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.633.948	14.975.052
861	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	547.472	-547.472
862	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325
863	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.908.759	22.381.470
864	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.418.220	174.581.780
865	GVV	VN000000GVV3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.700	15.052.779
866	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
867	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
868	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	193.075	73.306.925
869	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
870	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.424	2.474.585
871	VIH	VN000000VIH8	5.600.000	0,0000000	0	30	-30
872	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	49,0000000	612.500	10.810	601.690
873	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	49,0000000	12.495.000	23.400	12.471.600
874	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
875	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
876	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	136.914	9.863.086
877	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
878	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.400	-6.400
879	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	245.085	212.246.526
880	VLF	VN000000VLF6	11.959.982	49,0000000	5.860.391	4.282	5.856.109
881	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	54.300	6.909.643
882	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
883	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
884	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	52.700	14.397.300
885	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
886	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.000	4.828.000
887	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
888	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
889	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
890	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	598.626	-598.626
891	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	772.500	32.503.380
892	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	49,0000000	3.931.304	117.911	3.813.393
893	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
894	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	163.000	-163.000
895	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
896	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
897	VNZ	VN000000VNZ0	29.376.974	47,9300000	14.080.383	14.080.640	-257
898	VOC	VN000000VOC7	121.800.000	0,0000000	0	336.150	-336.150
899	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	15.200	7.372.126
900	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
901	VPR	VN000000VPR2	5.033.539	49,0000000	2.466.434	698.126	1.768.308
902	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
903	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	49,0000000	1.763.794	140.098	1.623.696
904	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	27.090	12.661.395
905	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.713	4.299.539
906	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984
907	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.230	5.365.330
908	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
909	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
910	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
911	VT A	VN000000VT A0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	13.990	3.906.010
912	VT D	VN000000VT D4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
913	VT E	VN000000VT E2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
914	VT G	VN000000VT G7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
915	VT I	VN000000VT I3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
916	VT K	VN000000VT K9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	25.349	4.572.433
917	VT M	VN000000VT M5	3.279.797	49,0000000	1.607.100	0	1.607.100
918	VT Q	VN000000VT Q6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
919	VT R	VN000000VT R4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
920	VT S	VN000000VT S2	2.000.205	0,0000000	0	37.764	-37.764
921	VT X	VN000000VT X2	20.972.321	49,0000000	10.276.437	410	10.276.027

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
922	VUA	VN000000VUA8	33.900.000	100,0000000	33.900.000	0	33.900.000
923	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
924	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
925	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
926	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,0000000	0	4.700	-4.700
927	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
928	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
929	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
930	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
931	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	347.821	6.902.179
932	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	6.100	-6.100
933	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
934	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
935	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
936	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
937	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
938	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
939	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
940	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	32.500	7.467.500
941	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	13.400	6.343.112
942	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200
943	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			54.254.586.300		18.795.903.441	1.667.193.222	17.128.710.219